

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2017

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4,290,199.4	4,823,490.1	40,825,042.9	103.46	111.17
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	165,610.0	162,350.0	1,449,859.0	101.22	100.34
Ngoài nhà nước	4,124,589.4	4,661,140.1	39,375,183.9	103.54	111.62
Tập thể	6,874.0	4,788.0	64,251.3	102.55	135.78
Cá thể	1,781,430.1	1,995,670.6	16,580,909.8	103.91	106.73
Tư nhân	2,336,285.3	2,660,681.5	22,730,022.8	103.27	115.42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	1,399,075.0	1,512,892.4	12,430,124.3	102.94	104.93
2. Hàng may mặc	163,836.8	199,364.8	1,405,974.9	101.30	108.60
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị tiêu dùng	512,119.3	528,590.8	5,427,301.3	104.37	105.58
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	22,069.0	185,700.0	505,584.0	99.23	318.95
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	433,311.7	501,307.8	4,186,628.7	104.40	107.25
6. Ô tô các loại	17,647.0	250,315.0	799,505.0	102.72	141.66
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	936,033.0	800,005.6	6,987,524.3	101.97	96.30
8. Xăng dầu các loại	577,672.8	465,179.0	6,183,060.0	109.68	156.03
9. Nhiên liệu các loại	5,762.8	57,157.0	193,039.8	100.76	254.94
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm các loại	50,529.6	97,146.3	754,189.2	99.90	114.50
11. Hàng hóa khác	114,396.1	157,915.7	1,319,095.3	104.76	104.71
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	57,746.3	67,915.7	633,016.1	104.72	105.32